

Công ty Cổ phần Thủy Tạ

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



Công ty Cổ phần Thủy Tạ

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 34

Công ty Cổ phần Thủy Tạ

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thủy Tạ ("Công ty") là doanh nghiệp Nhà nước được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định 825/QĐ-UB ngày 14 tháng 02 năm 2006 của Ủy Ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100107268 ngày 30 tháng 03 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ mười hai (12) ngày 18 tháng 08 năm 2021.

Trong năm 2021, do không còn đáp ứng điều kiện là công ty đại chúng theo quy định của Luật Chứng khoán, Công ty đã bị hủy đăng ký công ty đại chúng và cổ phiếu của Công ty bị hủy đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") tương ứng từ ngày 19 tháng 01 năm 2021 và ngày 07 tháng 07 năm 2020 theo Thông báo hủy đăng ký công ty đại chúng số 3738/UBCK-QLKD ngày 04 tháng 06 năm 2020 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Quyết định số 265/QĐ-SGDHN ngày 12 tháng 06 năm 2020 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc hủy đăng ký giao dịch cổ phiếu trên UPCoM.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là trong hiện tại là kinh doanh nhà hàng, sản xuất kem nhãn hiệu Thủy Tạ và nước tinh khiết nhãn hiệu Pha Lê.

Công ty có trụ sở chính tại số 6 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, vốn điều lệ của Công ty là 30.000.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 30.000.000.000 đồng).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức danh</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</i>
Ông Vũ Thanh Sơn	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 06 tháng 06 năm 2019
Bà Nguyễn Hồng Hải	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 06 tháng 06 năm 2019
Ông Nguyễn Thái Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 07 năm 2021

BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức danh</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</i>
Bà Đinh Thị Ngọc Diệp	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 02 năm 2021
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 23 tháng 02 năm 2021
Bà Phạm Thị Thanh Vân	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2021
Ông Nguyễn Hữu Khôi	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2021

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính này là Bà Đinh Thị Ngọc Diệp - Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Thủy Tạ

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy Tạ ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ Lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Đinh Thị Ngọc Diệp
Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 04 năm 2022

Tham chiếu: 61771501/23027063

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Thành viên Công ty Cổ phần Thủy Tạ

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy Tạ ("Công ty") được lập ngày 15 tháng 04 năm 2022 và được trình bày từ trang 5 đến trang 34, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập, trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập, trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam, Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 33 – Dữ liệu tương ứng trình bày việc Công ty điều chỉnh lại một số dữ liệu tương ứng để điều chỉnh lại sai sót kế toán năm trước. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

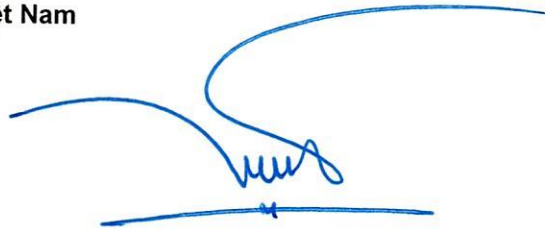
Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo này vào ngày 25 tháng 02 năm 2021.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2400-2018-004-1



Nguyễn Văn Trung
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3847-2021-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 16 tháng 04 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (trình bày lại)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		25.800.142.874	31.258.403.358
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	13.331.041.506	17.604.540.524
111	1. Tiền		1.831.041.506	5.567.290.524
112	2. Các khoản tương đương tiền		11.500.000.000	12.037.250.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	6	8.000.000.000	8.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		8.000.000.000	8.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.972.681.414	2.760.137.425
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	768.085.720	1.564.017.798
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	1.206.566.187	919.038.250
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	9	252.653.452	458.523.044
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	10	129.944.600	143.987.913
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(386.568.545)	(342.429.580)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		2.000.000	17.000.000
140	IV. Hàng tồn kho	11	1.902.194.361	2.415.247.082
141	1. Hàng tồn kho		1.902.194.361	2.415.247.082
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		594.225.593	478.478.327
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	411.208.851	434.021.842
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17.1	183.016.742	44.456.485
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		10.523.217.396	9.207.938.305
220	I. Tài sản cố định		9.771.904.365	8.316.348.704
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	9.745.904.365	8.316.348.704
222	Nguyên giá		55.946.040.017	54.673.493.736
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(46.200.135.652)	(46.357.145.032)
227	2. Tài sản cố định vô hình	14	26.000.000	-
228	Nguyên giá		30.000.000	-
229	Giá trị khấu trừ lũy kế		(4.000.000)	-
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	15	10.804.834	172.407.309
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.000.000.000	1.000.000.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(989.195.166)	(827.592.691)
260	V. Tài sản dài hạn khác		740.508.197	719.182.292
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	704.958.197	683.632.292
263	2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế	11	35.550.000	35.550.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		36.323.360.270	40.466.341.663

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (trình bày lại)
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		5.512.568.903	6.192.855.640
310	I. Nợ ngắn hạn		4.411.568.903	6.192.855.640
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	1.421.403.253	1.466.861.872
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		99.594.675	95.721.469
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17.2	71.261.301	470.739.916
314	4. Phải trả người lao động		780.138.519	1.077.651.235
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	951.049.648	2.227.079.105
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	32.727.272	5.278.594
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20.1	1.008.465.774	812.273.449
	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		-	37.250.000
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		46.928.461	-
330	II. Nợ dài hạn		1.101.000.000	-
337	1. Phải trả dài hạn khác	20.2	1.101.000.000	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		30.810.791.367	34.273.486.023
410	I. Vốn chủ sở hữu	21.1	30.810.791.367	34.273.486.023
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	21.2	30.000.000.000	30.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		5.663.724.756	5.522.939.372
421	3. Lỗ sau thuế chưa phân phối		(4.852.933.389)	(1.249.453.349)
421a	- Lỗ lũy kế đến cuối năm trước		(1.437.167.194)	(1.348.370.759)
421b	- (Lỗ)/lãi năm nay		(3.415.766.195)	98.917.410
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		36.323.360.270	40.466.341.663



Đỗ Văn Hách
Người lập



Phạm Thị Thanh Vân
Kế toán Trưởng




Đinh Thị Ngọc Diệp
Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 04 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
01	1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	22	35.451.425.719	50.586.147.238
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	1.931.413.649	2.133.611.914
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	33.520.012.070	48.452.535.324
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23	13.337.846.564	19.328.069.664
20	5. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ		20.182.165.506	29.124.465.660
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	884.963.658	688.142.551
22	7. Chi phí tài chính	24	161.908.767	832.708.519
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		306.292	5.115.828
25	8. Chi phí bán hàng	25	17.427.011.689	15.485.378.856
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	7.359.835.095	13.320.527.495
30	10. (Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(3.881.626.387)	173.993.341
31	11. Thu nhập khác	27	770.539.588	18.610.758
32	12. Chi phí khác	28	304.679.396	21.765.183
40	13. Lợi nhuận/(lỗ) khác		465.860.192	(3.154.425)
50	14. Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế		(3.415.766.195)	170.838.916
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30	-	71.921.506
60	16. (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế TNDN		(3.415.766.195)	98.917.410
70	17. (Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	(1.139)	33

Phan

Phan



Đỗ Văn Hách
Người lập

Phạm Thị Thanh Vân
Kế toán Trưởng

Đinh Thị Ngọc Diệp
Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 04 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	(Lỗ)/lợi nhuận trước thuế		(3.415.766.195)	170.838.916
02	Điều chỉnh cho các khoản:			
	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình và bất động sản đầu tư		2.008.589.442	1.535.167.420
03	Các khoản dự phòng		205.741.440	1.145.022.271
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(1.269.509.112)	(688.142.551)
06	Chi phí lãi vay		306.292	5.115.828
08	(Lỗ)/lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(2.470.638.133)	2.168.001.884
09	Giảm các khoản phải thu		604.756.789	201.203.235
10	Giảm hàng tồn kho		513.052.721	649.540.070
11	(Tăng)/giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(707.385.820)	1.218.458.533
12	Giảm chi phí trả trước		1.487.086	3.481.220.360
14	Tiền lãi vay đã trả		(306.292)	(5.115.828)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(309.378.161)	(1.613.393.193)
20	Lưu chuyển tiền (sử dụng vào)/ từ hoạt động kinh doanh		(2.368.411.810)	6.099.915.061
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(3.137.346.320)	(122.000.000)
22	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		384.545.454	-
23	Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác		-	(8.000.000.000)
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác		-	(500.000.000)
27	Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		884.963.658	688.142.551
30	Lưu chuyển tiền sử dụng vào hoạt động đầu tư		(1.867.837.208)	(7.933.857.449)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
34	Tiền trả nợ gốc vay		(37.250.000)	(103.989.065)
40	Lưu chuyển tiền sử dụng vào hoạt động tài chính		(37.250.000)	(103.989.065)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)		(4.273.499.018)	(1.937.931.453)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	4	17.604.540.524	19.542.471.977
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	4	13.331.041.506	17.604.540.524



Đỗ Văn Hách
Người lập



Phạm Thị Thanh Vân
Kế toán Trưởng




Đinh Thị Ngọc Diệp
Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 04 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Thủy Tạ ("Công ty") là doanh nghiệp Nhà nước được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định 825/QĐ-UB ngày 14 tháng 02 năm 2006 của Ủy Ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100107268 ngày 30 tháng 03 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ mười hai (12) ngày 18 tháng 08 năm 2021.

Trong năm 2021, do không còn đáp ứng điều kiện là công ty đại chúng theo quy định của Luật Chứng khoán, Công ty đã bị hủy đăng ký công ty đại chúng và cổ phiếu của Công ty bị hủy đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") tương ứng từ ngày 19 tháng 01 năm 2021 và ngày 07 tháng 07 năm 2020 theo Thông báo hủy đăng ký công ty đại chúng số 3738/UBCK-QLKD ngày 04 tháng 06 năm 2020 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Quyết định số 265/QĐ-SGDHN ngày 12 tháng 06 năm 2020 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc hủy đăng ký giao dịch cổ phiếu trên UPCoM.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là trong năm hiện tại là kinh doanh nhà hàng, sản xuất kem nhãn hiệu Thủy Tạ và nước tinh khiết nhãn hiệu Pha Lê.

Công ty có trụ sở chính tại số 6 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, vốn điều lệ của Công ty là 30.000.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 30.000.000.000 đồng).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 92 người (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 159 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") và được lập phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam (VND).

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (03) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu

Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	25 - 50 năm
Máy móc, thiết bị văn phòng	03 - 15 năm
Phương tiện vận tải	06 - 07 năm

4.7 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Chi phí bảo hiểm;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn; và

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

4.8 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.9 *Trợ cấp thôi việc phải trả*

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo mức bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương theo Luật Lao động và các hướng dẫn có liên quan. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm ngoại trừ phần thanh toán cho người lao động.

Khoản trợ cấp mất việc làm trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp mất việc làm cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 49 của Bộ luật Lao động.

4.11 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được chuyển về cho Chủ sở hữu hoặc giữ lại phục vụ cho hoạt động kinh doanh sau khi được Chủ sở hữu phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Chủ sở hữu Công ty. Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

4.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo tỷ lệ phần trăm của số giờ công lao động phát sinh cho đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm trên tổng số giờ công lao động ước tính cho mỗi hợp đồng.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.14 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	45.456.620	7.292.822
Tiền gửi ngân hàng	1.785.584.886	5.559.997.702
Tương đương tiền	11.500.000.000	12.037.250.000
Tổng cộng	13.331.041.506	17.604.540.524

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Tiền gửi có kỳ hạn	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
Dự phòng rủi ro các khoản đầu tư tài chính	--	-	-	-
Tổng cộng	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty TNHH Bán lẻ BRG	202.811.346	-	155.681.067	-
Công ty TNHH PER- FECTIV				
Việt Nam (Giải khát)	76.294.200	-	-	-
Hệ thống Phát triển siêu thị				
(Công ty CP Phát triển siêu thị				
Hà Nội)	101.671.401	101.671.401	75.566.850	101.671.401
Nhà hàng Thủy Tạ	500.000	-	208.272.353	-
Công ty TNHH Dịch vụ EB				
- Hệ thống Big C	-	-	161.906.797	80.953.398
Chi nhánh Hà Nội - Công ty cổ				
phần dịch vụ thương mại tổng				
hợp Vincommerce - Hệ thống				
vinmart	-	-	153.330.871	76.665.435
Các đối tượng khác	386.808.773	98.969.926	809.259.860	27.361.181
Tổng cộng	768.085.720	200.641.327	1.564.017.798	286.651.415

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Xây dựng số 3 Hà Nội	1.072.418.344	464.888.035
Công ty CP Kiến Trúc XD và Nội thất RoyalHome		
Việt Nam	-	238.766.220
Các đối tượng khác	134.147.843	215.383.995
Tổng cộng	1.206.566.187	919.038.250

9. PHẢI THU NỘI BỘ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm (trình bày lại)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Quầy tổ - NH Mamarosa	181.692.977	181.692.977	181.692.977	54.507.893
Quầy tổ - 3A Lê Thái Tổ				
(Nguyễn Minh Hương)	66.726.234	-	68.802.761	-
Quầy tổ - 8 Hàng Thùng	4.234.241	4.234.241	4.234.241	1.270.272
Quầy tổ - Hồng Vân	-	-	203.793.065	-
Tổng cộng	252.653.452	185.927.218	458.523.044	55.778.165

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm (trình bày lại)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng cho nhân viên	103.244.010	-	131.994.758	-
Các khoản phải thu khác	26.700.590	-	11.993.155	-
Tổng cộng	129.944.600	-	143.987.913	-

11. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm (trình bày lại)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyệt liệu, vật liệu tồn kho	886.828.735	-	1.053.800.604	-
Công cụ, dụng cụ trong kho	109.385.238	-	52.204.281	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-	18.903.075	-
Thành phẩm	890.894.883	-	1.208.046.222	-
Hàng hóa	15.085.505	-	82.292.900	-
Tổng cộng	1.902.194.361	-	2.415.247.082	-

	Số cuối năm		Số đầu năm (trình bày lại)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	35.550.000	-	35.550.000	-
Tổng cộng	35.550.000	-	35.550.000	-

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn	411.208.851	434.021.842
Công cụ dụng cụ	252.004.873	234.662.841
Các chi phí khác	159.203.978	199.359.001
Tổng cộng	411.208.851	434.021.842

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí trả trước dài hạn	704.958.197	683.632.292
Công cụ dụng cụ	469.104.744	513.665.363
Các chi phí khác	235.853.453	169.966.929
Tổng cộng	704.958.197	683.632.292

Công ty Cổ phần Thủy Tạ

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (trình bày lại)

Đơn vị tính: VND		Đơn vị tính: VND	
Nguyên giá:	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, vật truyền dẫn
Số đầu năm	19.967.350.433	30.886.123.026	3.820.020.277
- Tăng trong năm	2.361.337.303	1.072.807.800	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.161.598.822)
Số cuối năm	22.328.687.736	31.958.930.826	1.658.421.455
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	15.365.343.331	27.437.501.115	3.554.300.586
- Khấu hao trong năm	995.220.405	921.793.300	87.575.737
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.161.598.822)
Số cuối năm	16.360.563.736	28.359.294.415	1.480.277.501
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	4.602.007.102	3.448.621.911	265.719.691
Số cuối năm	5.968.124.000	3.599.636.411	178.143.954
Các thông tin khác về TSCĐ hữu hình:			
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng		Số cuối năm	Số đầu năm
		30.102.935.499	32.264.534.321

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	<u>Phần mềm</u>	<u>Tổng cộng</u>
Nguyên giá:		
Số đầu năm	-	-
- Mua trong năm	30.000.000	30.000.000
Số cuối năm	30.000.000	30.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế:		
Số đầu năm	-	-
- Hao mòn trong năm	4.000.000	4.000.000
Số cuối năm	4.000.000	4.000.000
Giá trị còn lại:		
Số đầu năm	-	-
Số cuối năm	26.000.000	26.000.000

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm (trình bày lại)</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
- Công ty Cổ phần Sự kiện và Ẩm thực Hapro	1.000.000.000	(989.195.166)	1.000.000.000	(827.592.691)
	<u>1.000.000.000</u>	<u>(989.195.166)</u>	<u>1.000.000.000</u>	<u>(827.592.691)</u>
Tổng cộng	<u>1.000.000.000</u>	<u>(989.195.166)</u>	<u>1.000.000.000</u>	<u>(827.592.691)</u>

Thông tin về các khoản đầu tư góp vốn khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Nơi hoạt động và thành lập</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động chính</u>
Công ty Cổ phần Sự kiện và Ẩm thực Hapro	Việt Nam	5,87%	5,87%	Dịch vụ ăn uống

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm (trình bày lại)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Doanh nghiệp Tư nhân Xây dựng và Thương mại Xuân Quang	392.463.500	392.463.500	392.463.500	392.463.500
Công ty TNHH Bán lẻ BRG	180.504.337	180.504.337	48.957.760	48.957.760
Trung tâm kinh doanh miễn thuế-siêu thị rượu (Tổng Công ty thương mại Hà Nội)	121.952.910	121.952.910	-	-
Công ty CP Kiến Trúc XD và Nội thất Royal Home Việt Nam	119.596.150	119.596.150	-	-
Tập đoàn BRG-Công ty CP	-	-	187.500.000	187.500.000
Công ty TNHH Thương mại Hoàng Lê	5.040.125	5.040.125	81.225.681	81.225.681
Công Ty TNHH Thương mại và Kỹ thuật DVS	3.960.000	3.960.000	81.081.000	81.081.000
Các đối tượng khác	597.886.231	597.886.231	675.633.931	675.633.931
Tổng cộng	1.421.403.253	1.421.403.253	1.466.861.872	1.466.861.872

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

17.1 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	183.016.742	183.016.742
Thuế tài nguyên	44.456.485	(44.456.485)	-	-
Tổng cộng	44.456.485	(44.456.485)	183.016.742	183.016.742

17.2 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm (trình bày lại)	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	311.027.450	1.657.221.535	(1.927.449.542)	40.799.443
Thuế thu nhập doanh nghiệp	126.361.419	-	(126.361.419)	-
Thuế thu nhập cá nhân	33.351.047	103.733.330	(112.980.769)	24.103.608
Thuế tài nguyên	-	29.690.515	(23.332.265)	6.358.250
Tổng cộng	470.739.916	1.790.645.380	(2.190.123.995)	71.261.301

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm (trình bày lại)</u>
Chi phí lương thưởng tháng 13	591.950.885	842.987.374
Chi phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-	814.343.623
Chi phí quản lý và bảo dưỡng cơ sở hạ tầng	-	293.344.656
Chi phí trợ cấp thôi việc	151.315.159	172.332.309
Các khoản chi phí khác	207.783.604	104.071.143
Tổng cộng	951.049.648	2.227.079.105

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Đơn vị tính: VND

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Doanh thu chưa thực hiện hoạt động cho hoạt động thuê đặt trạm ATM	32.727.272	5.278.594
Tổng cộng	32.727.272	5.278.594

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

20.1 Phải trả ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	160.178.950	8.948.000
Kinh phí công đoàn	-	23.963.003
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	427.937.392	401.700.000
Thu lao hội đồng quản trị	168.000.000	151.200.000
Cổ tức	155.943.000	156.798.000
Các khoản phải trả khác	96.406.432	69.664.446
Tổng cộng	1.008.465.774	812.273.449

20.2 Phải trả dài hạn

Đơn vị tính: VND

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ký quỹ ký cược dài hạn	1.101.000.000	-
Tổng cộng	1.101.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN GÓP CHỦ SỞ HỮU

21.1 Chi tiết biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	<i>Vốn góp của chủ sở hữu</i>	<i>Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế chưa phân phối</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>Tổng cộng</i>
Năm trước				
Số đầu năm	30.000.000.000	(1.348.370.759)	5.404.246.614	34.055.875.855
Lãi trong năm	-	98.917.410	-	98.917.410
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	118.692.758	118.692.758
Số cuối năm	30.000.000.000	(1.249.453.349)	5.522.939.372	34.273.486.023
Năm nay				
Số đầu năm	30.000.000.000	(1.249.453.349)	5.522.939.372	34.273.486.023
Lỗ trong năm	-	(3.415.766.195)	-	(3.415.766.195)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	(140.785.384)	140.785.384	-
Trích quỹ phúc lợi khen thưởng	-	(46.928.461)	-	(46.928.461)
Số cuối năm	30.000.000.000	(4.852.933.389)	5.663.724.756	30.810.791.367

21.2 Chi tiết vốn góp chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	<i>Tỷ lệ sở hữu</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tổng Công ty Thương mại Hà Nội	30,00%	8.998.500.000	8.998.500.000
Công ty TNHH Xây dựng và Dịch vụ Thương mại Đức Khang	23,52%	7.054.500.000	7.054.500.000
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất hàng xuất khẩu Ngân Anh	4,83%	1.450.000.000	1.450.000.000
Công ty TNHH Xây dựng và Dịch vụ Thương mại An Khang	4,67%	1.400.000.000	1.400.000.000
Công ty TNHH Ròng Thái Bình Dương	11,18%	3.352.500.000	3.352.500.000
Ông Lê Xuân Hòa	10,00%	3.000.000.000	3.000.000.000
Cổ đông cá nhân khác	15,80%	4.744.500.000	4.744.500.000
Tổng cộng	100,00%	30.000.000.000	30.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. DOANH THU

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	35.451.425.719	50.586.147.238
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng kem	21.931.291.056	25.675.644.070
Doanh thu bán hàng nước tinh khiết	3.543.806.483	4.284.682.587
Doanh thu bán hàng bánh	269.263.402	802.755.345
Doanh thu bán hàng đơn vị khoán đại lý khác	3.443.831.160	13.063.599.128
Doanh thu bán hàng ăn uống	6.263.233.618	6.759.466.108
Các khoản giảm trừ doanh thu	1.931.413.649	2.133.611.914
Chiết khấu thương mại (*)	1.931.413.649	2.133.611.914
Doanh thu thuần	33.520.012.070	48.452.535.324

(*) Chi tiết các khoản chiết khấu thương mại:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Chiết khấu thương mại: kem	1.528.051.749	1.487.161.077
Chiết khấu thương mại: nước	354.088.050	589.074.908
Chiết khấu thương mại: bánh	18.850.766	52.167.612
Chiết khấu thương mại: nhà hàng	30.423.084	5.208.317
Tổng cộng	1.931.413.649	2.133.611.914

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng bán: kem	9.244.063.441	10.816.878.410
Giá vốn hàng bán: nước tinh khiết	2.369.762.569	3.063.495.665
Giá vốn hàng bán: bánh	107.936.317	404.000.807
Giá vốn hàng bán: kinh doanh khoán	622.294.751	4.288.121.379
Giá vốn hàng bán: ăn uống	993.789.486	755.573.403
Tổng cộng	13.337.846.564	19.328.069.664

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. DOANH THU VÀ CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

a, Doanh thu tài chính

Đơn vị tính: VND

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	884.963.658	688.142.551
Tổng cộng	884.963.658	688.142.551

b, Chi phí tài chính

Đơn vị tính: VND

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i> <i>(trình bày lại)</i>
Lãi tiền vay	306.292	5.115.828
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	161.602.475	827.592.691
Tổng cộng	161.908.767	832.708.519

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

Đơn vị tính: VND

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i> <i>(trình bày lại)</i>
Chi phí lương nhân viên bán hàng	6.241.409.493	7.610.492.557
Chi phí vật liệu, bao bì	400.157.006	304.399.411
Chi phí khấu hao TSCĐ	781.015.525	392.981.188
Chi phí mua ngoài	9.374.591.653	6.589.674.021
Các khoản chi phí bán hàng khác	610.958.112	587.831.679
Thuế, phí và lệ phí	18.879.900	-
Tổng cộng	17.427.011.689	15.485.378.856

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
Chi phí nhân viên quản lý	5.523.336.273	7.638.396.197
Chi phí vật liệu quản lý	16.626.396	34.949.909
Chi phí khấu hao TSCĐ	55.578.612	55.578.612
Thuế, phí và lệ phí	6.300.000	2.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.509.151.002	5.206.107.614
Chi phí bằng tiền khác	204.703.847	66.065.583
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	44.138.965	317.429.580
Tổng cộng	7.359.835.095	13.320.527.495

27. THU NHẬP KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Lãi thanh lý TSCĐ	384.545.454	-
Thanh lý công cụ dụng cụ	102.427.273	-
Xử lý công nợ: vỡ bình nước	271.400.000	-
Xử lý công nợ nhỏ lẻ	12.166.861	18.610.758
Tổng cộng	770.539.588	18.610.758

28. CHI PHÍ KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Tiền phạt chậm nộp thuế	71.961.509	-
Xử lý công nợ phải thu khó đòi	232.599.996	-
Các khoản khác	117.891	21.765.183
Tổng cộng	304.679.396	21.765.183

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.836.466.774	4.068.317.823
Chi phí nhân công	16.030.834.359	20.613.415.067
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	2.008.589.442	1.535.167.420
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.530.768.645	16.243.080.980
Chi phí khác bằng tiền	842.841.859	655.897.262
Tổng cộng	36.249.501.079	43.115.878.552

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ kế toán hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 02 tháng 08 năm 2014.

Bảng ước tính thuế TNDN hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	(3.415.766.195)	170.838.916
Tổng các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán	240.079.400	342.886.128
Các khoản điều chỉnh tăng	(3.175.686.795)	513.725.044
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	(3.112.251.451)	513.725.044
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành	-	102.745.009
Ưu đãi thuế theo Nghị định 116/2020/QH14 (*)	-	30.823.503
Thuế TNDN phải nộp trong năm	-	71.921.506
Thuế TNDN phải trả đầu năm	126.361.419	1.667.833.106
Thuế TNDN đã trả trong năm	(309.378.161)	(1.613.393.193)
Thuế TNDN phải nộp/(phải thu) cuối năm	(183.016.742)	126.361.419

(*) Công ty được ưu đãi thuế theo Nghị định số 116/2020/QH14 về việc giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2020 với doanh nghiệp có tổng doanh thu năm 2020 không quá 200 tỷ đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được tính bằng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp còn lại sau khi tạm trích lập các quỹ không thuộc cổ đông theo tỷ lệ trích lập thực tế của năm 2020.

Đơn vị tính: VND

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Trình bày lại)</i>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(3.415.766.195)	98.917.410
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính (lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu	(3.415.766.195)	98.917.410
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	(3.415.766.195)	98.917.410
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.000.000	3.000.000
(Lỗ)/Lãi trên cổ phiếu	(1.139)	33

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch trọng yếu với Công ty và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

<i>Danh sách bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Thành viên Hội đồng Thành viên, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát	Có ảnh hưởng đáng kể
Tổng Công ty Thương mại Hà Nội	Cổ đồng
Công ty TNHH Xây dựng và Dịch vụ Thương mại Đức Khang	Cổ đồng

Số dư trọng yếu của Công ty với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày như sau:

Đơn vị tính: VND

Số dư vốn góp tại Công ty (Thuyết minh số 21.2)

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tổng Công ty Thương mại Hà Nội	8.998.500.000	8.998.500.000
Công ty TNHH Xây dựng và Dịch vụ Thương mại Đức Khang	<u>7.054.500.000</u>	<u>7.054.500.000</u>
Tổng cộng	<u>16.053.000.000</u>	<u>16.053.000.000</u>

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát:

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lương và thưởng	1.238.534.772	517.585.446

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. DỮ LIỆU TƯƠNG ƯNG

Trong năm 2021, Công ty đã điều chỉnh lại số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 để sửa chữa lại các sai sót kế toán liên quan đến các kỳ trước.

Trích từ Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020:

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Diễn giải	Số đầu năm (trình bày lại)	Điều chỉnh	Số đầu năm (trình bày lại)
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		38.533.596.397	(7.275.193.039)	31.258.403.358
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		5.459.316.982	(2.699.179.557)	2.760.137.425
133	Phải thu nội bộ ngắn hạn	[1]	-	458.523.044	458.523.044
136	Phải thu ngắn hạn khác	[2]	3.301.690.514	(3.157.702.601)	143.987.913
140	Hàng tồn kho		7.026.810.564	(4.611.563.482)	2.415.247.082
141	Hàng tồn kho	[3]	7.026.810.564	(4.611.563.482)	2.415.247.082
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		9.643.067.496	(435.129.191)	9.207.938.305
220	Tài sản cố định		7.923.885.204	392.463.500	8.316.348.704
221	Tài sản cố định hữu hình		7.923.885.204	392.463.500	8.316.348.704
222	- Nguyên giá	[4]	54.231.030.236	442.463.500	54.673.493.736
223	- Giá trị hao mòn lũy kế	[4]	(46.307.145.032)	(50.000.000)	(46.357.145.032)
250	Đầu tư tài chính dài hạn		1.000.000.000	(827.592.691)	172.407.309
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	[5]	-	(827.592.691)	(827.592.691)
260	TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC		683.632.292	35.550.000	719.182.292
263	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	[3]	-	35.550.000	35.550.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		48.176.663.893	(7.710.322.230)	40.466.341.663
300	NỢ PHẢI TRẢ		5.153.717.961	1.039.137.679	6.192.855.640
310	Nợ ngắn hạn		5.153.717.961	1.039.137.679	6.192.855.640
311	Phải trả người bán ngắn hạn	[6]	1.074.398.372	392.463.500	1.466.861.872
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	[7]	586.602.893	(115.862.977)	470.739.916
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	[8]	1.464.541.949	762.537.156	2.227.079.105
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		43.022.945.932	(8.749.459.909)	34.273.486.023
410	Vốn chủ sở hữu		43.022.945.932	(8.749.459.909)	34.273.486.023
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		7.500.006.560	(8.749.459.909)	(1.249.453.349)
421 a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(Lỗ) lũy kế đến cuối năm trước	[9]	6.561.437.334	(7.909.808.093)	(1.348.370.759)
421 b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(Lỗ) năm nay	[9]	938.569.226	(839.651.816)	98.917.410
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		48.176.663.893	(7.710.322.230)	40.466.341.663

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG (tiếp theo)

Trích từ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại ngày 31 tháng 12 năm 2020:

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Diễn giải	Số đầu năm (trình bày lại)	Điều chỉnh	Số đầu năm (trình bày lại)
22	Chi phí tài chính	[10]	5.115.828	827.592.691	832.708.519
25	Chi phí bán hàng		15.357.456.754	127.922.102	15.485.378.856
30	Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		1.129.508.134	(955.514.793)	173.993.341
50	Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	[11]	1.126.353.709	(955.514.793)	170.838.916
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		187.784.483	(115.862.977)	71.921.506
60	Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp		938.569.226	(839.651.816)	98.917.410

Trích từ Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020:

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Số đầu năm (trình bày lại)	Điều chỉnh	Số đầu năm (trình bày lại)
01	Lợi nhuận/(Lỗ) trước thuế	1.126.353.709	(955.514.793)	170.838.916
02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	1.485.167.420	50.000.000	1.535.167.420
03	Các khoản dự phòng	317.429.580	827.592.691	1.145.022.271
05	(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(694.463.005)	6.320.454	(688.142.551)
07	Các khoản điều chỉnh khác	(39.564.256)	39.564.256	-
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	2.200.039.276	(32.037.392)	2.168.001.884
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	653.610.514	564.848.019	1.218.458.533
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(1.636.903.021)	23.509.828	(1.613.393.193)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	5.543.594.606	556.320.455	6.099.915.061
21	Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(72.000.000)	(50.000.000)	(122.000.000)
22	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	6.320.454	(6.320.454)	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	-	(500.000.000)	(500.000.000)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(7.377.536.995)	(556.320.454)	(7.933.857.449)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG (tiếp theo)

[1] Trích từ thuyết minh số 9 – Phải thu nội bộ ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020:

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số đầu năm (Trước điều chỉnh)	Điều chỉnh	Số đầu năm (Sau điều chỉnh)
Phải thu nội bộ ngắn hạn	-	458.523.044	458.523.044

[2] Trích từ thuyết minh số 10 – Phải thu ngắn hạn khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2020:

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số đầu năm (Trước điều chỉnh)	Điều chỉnh	Số đầu năm (Sau điều chỉnh)
Phải thu nội bộ ngắn hạn	458.523.044	(458.523.044)	-
Phải thu khác	11.993.155	-	11.993.155
Chi quá quỹ lương	1.500.000.000	(1.500.000.000)	-
Phải thu các đối tượng khác	62.147.000	(62.147.000)	-
Tạm ứng	1.269.027.315	(1.137.032.557)	131.994.758
Tổng cộng	3.301.690.514	(3.157.702.601)	143.987.913

[3] Trích từ thuyết minh số 11 – Hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2020:

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số đầu năm (Trước điều chỉnh)	Điều chỉnh	Số đầu năm (Sau điều chỉnh)
Nguyên liệu, vật liệu	5.629.814.086	(4.576.013.482)	1.053.800.604
Công cụ, dụng cụ	52.693.507	-	52.693.507
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	18.903.075	-	18.903.075
Thành phẩm	1.208.046.222	-	1.208.046.222
Giá mua hàng hóa	81.803.674	-	81.803.674
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	-	35.550.000	35.550.000
Tổng cộng	6.991.260.564	(4.540.463.482)	2.450.797.082

[4] Trích từ thuyết minh số 13 – Tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2020:

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số đầu năm (Trước điều chỉnh)	Điều chỉnh	Số đầu năm (Sau điều chỉnh)
Tài sản cố định hữu hình	54.231.030.236	442.463.500	54.673.493.736
Giá trị hao mòn lũy kế	(46.307.145.032)	(50.000.000)	(46.357.145.032)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG (tiếp theo)

[5] Trích từ thuyết minh số 15 – Đầu tư tài chính dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020:

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số đầu năm (Trước điều chỉnh)	Điều chỉnh	Số đầu năm (Sau điều chỉnh)
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn - Công ty Cổ phần Sự kiện và Âm thực Hapro	-	(827.592.691)	(827.592.691)

[6] Trích từ thuyết minh số 16 – Phải trả người bán ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020:

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số đầu năm (Trước điều chỉnh)	Điều chỉnh	Số đầu năm (Sau điều chỉnh)
Doanh nghiệp Tư nhân Xây dựng và Thương mại Xuân Quang	-	392.463.500	392.463.500
Các đối tượng khác	1.074.398.372	-	1.074.398.372
Tổng cộng	1.074.398.372	392.463.500	1.466.861.872

[7] Trích từ thuyết minh số 17.2 – Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tại ngày 31 tháng 12 năm 2020:

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số đầu năm (Trước điều chỉnh)	Điều chỉnh	Số đầu năm (Sau điều chỉnh)
Thuế giá trị gia tăng	311.027.450		311.027.450
Thuế thu nhập doanh nghiệp	242.224.396	(115.862.977)	126.361.419
Thuế thu nhập cá nhân	33.351.047		33.351.047
Tổng cộng	586.602.893	(115.862.977)	470.739.916

[8] Trích từ thuyết minh số 18 – Chi phí phải trả ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020:

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số đầu năm (Trước điều chỉnh)	Điều chỉnh	Số đầu năm (Sau điều chỉnh)
Chi phí lương thưởng tháng 13	842.987.374	-	842.987.374
Chi phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	345.151.123	469.192.500	814.343.623
Chi phí quản lý và bảo dưỡng cơ sở hạ tầng	-	293.344.656	293.344.656
Chi phí trợ cấp thôi việc	172.332.309	-	172.332.309
Các khoản chi phí khác	104.071.143	-	104.071.143
Tổng cộng	1.464.541.949	762.537.156	2.227.079.105

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG (tiếp theo)

[9] Trích từ thuyết minh số 21.1 – Chi tiết biến động vốn chủ sở hữu tại ngày 31 tháng 12 năm 2020:

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số đầu năm (Trước điều chỉnh)	Điều chỉnh	Số đầu năm (Sau điều chỉnh)
Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối năm trước	6.561.437.334	(7.909.808.093)	(1.348.370.759)
Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối năm nay	938.569.226	(839.651.816)	98.917.410

[10] Trích từ thuyết minh số 24 – Chi phí hoạt động tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2020:

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số đầu năm (Trước điều chỉnh)	Điều chỉnh	Số đầu năm (Sau điều chỉnh)
Lãi tiền vay	5.115.828	-	5.115.828
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	827.592.691	827.592.691
Tổng cộng	5.115.828	827.592.691	832.708.519

Trích từ thuyết minh số 25 – Chi phí bán hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020:

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số đầu năm (Trước điều chỉnh)	Điều chỉnh	Số đầu năm (Sau điều chỉnh)
Chi phí lương nhân viên bán hàng	5.652.651.424	1.957.841.133	7.610.492.557
Chi phí vật liệu, bao bì	156.971.017	147.428.394	304.399.411
Chi phí khấu hao TSCĐ	392.981.188	-	392.981.188
Chi phí mua ngoài	2.997.022.098	3.592.651.923	6.589.674.021
Các khoản chi phí bán hàng khác	3.766.403.354	(3.178.571.675)	587.831.679
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	2.391.427.673	(2.391.427.673)	-
Tổng cộng	15.357.456.754	127.922.102	15.485.378.856

Trích từ thuyết minh số 26 – Chi phí quản lý doanh nghiệp tại ngày 31 tháng 12 năm 2020:

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số đầu năm (Trước điều chỉnh)	Điều chỉnh	Số đầu năm (Sau điều chỉnh)
Chi phí nhân viên quản lý	7.643.242.145	(4.845.948)	7.638.396.197
Chi phí vật liệu quản lý	5.499.044	29.450.865	34.949.909
Chi phí khấu hao TSCĐ	55.578.612	-	55.578.612
Thuế, phí và lệ phí	2.000.000	-	2.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.964.872.039	241.235.575	5.206.107.614
Chi phí bằng tiền khác	115.073.149	(49.007.566)	66.065.583
Chi phí dự phòng	317.429.580	-	317.429.580
Chi phí đồ dùng văn phòng	216.832.926	(216.832.926)	-
Tổng cộng	13.320.527.495	-	13.320.527.495

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. DỮ LIỆU TƯƠNG ƯNG (tiếp theo)

Trích từ thuyết minh số 29 – Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố tại ngày 31 tháng 12 năm 2020:

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số đầu năm (Trước điều chỉnh)	Điều chỉnh	Số đầu năm (Sau điều chỉnh)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.606.922.037	(3.538.604.214)	4.068.317.823
Chi phí nhân công	16.784.897.138	3.828.517.929	20.613.415.067
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.523.359.176	11.808.244	1.535.167.420
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.779.411.692	5.463.669.288	16.243.080.980
Chi phí khác bằng tiền	11.311.463.870	(10.655.566.608)	655.897.262
Tổng cộng	48.006.053.913	(4.890.175.361)	43.115.878.552

[11] Trích từ thuyết minh số 30 – Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2020:

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số đầu năm (Trước điều chỉnh)	Điều chỉnh	Số đầu năm (Sau điều chỉnh)
Chi phí thuế TNDN phải nộp trong năm	187.784.483	(115.862.977)	71.921.506

34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.



Đỗ Văn Hách
Người lập



Phạm Thị Thanh Vân
Kế toán Trưởng





Đinh Thị Ngọc Diệp
Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 04 năm 2022